

TRƯỜNG TH, THCS, THPT
NGÔ THỜI NHIỆM

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2 – NĂM HỌC 2025 – 2026

MÔN TOÁN 10 – THỜI GIAN 90 PHÚT

TT	Chủ đề/Chương	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			
			Trắc nghiệm									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHƯƠNG 7: Bất phương trình bậc hai một ẩn	Giải bất phương trình bậc hai một ẩn	TN1															
		Phương trình quy về phương trình bậc hai một ẩn		TN2														
2	CHƯƠNG 8: Đại số tổ hợp	Quy tắc đếm	TN3	TN4									TL1 (1)					
		Hoán vị, tổ hợp, chỉnh hợp				ĐS1a,b	ĐS1c	ĐS1d										
		Nhị thức Newton	TN5			ĐS2a,b	ĐS2c,d											
3	CHƯƠNG 9: Phương pháp tọa độ trong không gian	Đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ	TN6	TN7								TL2 (0.5)						
		Đường tròn trong mặt phẳng tọa độ		TN8		ĐS3a,b	ĐS3c,d											
		Ba đường conic trong	TN9	TN10	TN11									TL3 (0.75)				

		mặt phẳng toạ độ															
4	CHƯƠNG 10: Xác suất	Không gian mẫu và biến cố	TN12														
		Xác suất của biến cố				ĐS4a,b	ĐS4c	ĐS4d					TL4 (0.75)				
Tổng số câu																	
Tổng số điểm			3,0			4,0						3,0					
Tỉ lệ điểm			30%			40%						30%					

TRƯỜNG TH, THCS, THPT
NGÔ THỜI NHIỆM

MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2 – NĂM HỌC 2025 – 2026

MÔN TOÁN 10 – THỜI GIAN 90 PHÚT

TT	Chủ đề/Chương	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											
				Trắc nghiệm									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng – sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	CHƯƠNG 7: Bất phương trình bậc hai một ẩn	Giải bất phương trình bậc hai một ẩn	Nhận biết - Nhận diện bất phương trình bậc hai một ẩn. - Nhận biết nghiệm bất phương trình bậc hai một ẩn.	TN1											
		Phương trình quy về phương trình bậc hai một ẩn	Thông hiểu - Giải phương trình quy về phương trình bậc 2. - Tìm số nghiệm của phương trình quy về phương trình bậc 2. ...		TN2										
2	CHƯƠNG 8: Đại số tổ hợp	Quy tắc đếm	Nhận biết - Quy tắc cộng, quy tắc nhân - Bài toán thực tế đơn giản.	TN3	TN4									TL1 (1)	

		<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài toán lập số - Bài toán áp dụng cả 2 quy tắc. ... 												
	Hoán vị, tổ hợp, chỉnh hợp	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết công thức hoán vị, tổ hợp, chỉnh hợp. - Sử dụng trong bài toán chọn vật hoặc xếp đơn giản. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt hoán vị, tổ hợp, chỉnh hợp. Sử dụng công thức trong bài toán phức tạp hơn so với mức nhận biết. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài toán áp dụng quy tắc bù trừ. 				ĐS1a,b	ĐS1c	ĐS1d						
	Nhị thức Newton	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định hệ số, số hạng chứa x^n trong khai triển cho sẵn. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai triển nhị thức ứng với $n=4,5$. 	TN5			ĐS2a,b	ĐS2c,d							

			- Tìm hệ số của số hạng chứa x^n hoặc tính tổng, hiệu các hệ số trong khai triển.												
3	CHƯƠNG 9: Phương pháp tọa độ trong không gian	Đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ	Nhận biết - Xác định VTCP, VTPT của đường thẳng. - Xác định điểm thuộc, không thuộc đường thẳng. Thông hiểu - Lập phương trình chính tắc, phương trình tham số đường thẳng. - Tính khoảng cách từ điểm đến đường phẳng. - Vị trí tương đối 2 đường thẳng. - Góc giữa hai đường thẳng.	TN6	TN7										TL2 (0.5)
		Đường tròn trong mặt phẳng tọa độ	Nhận biết - Xác định tâm, bán kính của đường tròn khi biết phương trình.		TN8	ĐS3a,b	ĐS3c,d								

			<p>đường Conic khi biết phương trình chính tắc.</p> <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài toán thực tế về 3 đường Conic ... 												
4	CHƯƠNG 10: Xác suất	Không gian mẫu và biến cố	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả không gian mẫu của phép thử hoặc tính số phần tử không gian mẫu. - Xác định biến cố hoặc tính số phần tử biến cố. 	TN12											
		Xác suất của biến cố	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả không gian mẫu của phép thử hoặc tính số phần tử không gian mẫu. - Xác định biến cố hoặc tính số phần tử biến cố. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính xác suất của biến cố bằng công thức xác suất. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính xác suất biến cố bằng 				ĐS4a,b	ĐS4c	ĐS4d				TL4 (0.75)		

			cách dùng biện cố đối. ...												
Tổng số câu															
Tổng số điểm				3,0			4,0						3,0		
Tỉ lệ điểm				30%			40%						30%		

Tổ Trưởng

Lê Văn Thiện

SỞ GD&ĐT TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG NGÔ THỜI NHIỆM
TỔ NGỮ VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Năm học: 2025 – 2026

MÔN NGỮ VĂN 10

Thời gian: 90 phút

I. MỤC ĐÍCH KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ:

- 1. Kiến thức:** Đánh giá mức độ đạt chuẩn về năng lực Ngữ văn trình độ lớp 10 (CT Ngữ văn 2018).
- 2. Kỹ năng:** Đọc hiểu văn bản truyện; viết bài luận về bản thân để làm bài kiểm tra trong thời gian 90 phút.
- 3. Thái độ:** Đánh giá thái độ học tập và nhận thức của học sinh.
- 4. Đánh giá các năng lực hình thành qua kiến thức và kỹ năng:** Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tạo lập văn bản, năng lực ngôn ngữ, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

II. XÁC ĐỊNH CHUẨN KIẾN THỨC KỸ NĂNG:

- 1. Kiến thức phần Đọc:** Đọc văn bản truyện
- 2. Kiến thức phần Viết:** HS tạo lập được bài luận về bản thân.

III. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA:

- 1. Hình thức:** Tự luận (100%); Khuyến khích GV đa dạng hoá hình thức đề (chẳng hạn, có thể kẻ bảng, vẽ một sơ đồ tư duy, cho hình ảnh hay một vài thông tin minh hoạ để làm rõ ý tưởng của đề, định hướng HS trả lời câu hỏi,...)
- 2. Cách thức tổ chức kiểm tra:** Học sinh làm bài kiểm tra tập trung trong 90 phút.

IV. THIẾT LẬP KHUNG MA TRẬN:

STT	Kĩ năng	Nội dung Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Văn bản truyện	0	2	0	2	0	1	0	0	60
2	Viết	Bài luận về bản thân	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tỉ lệ % điểm các mức độ			30%		40%		25%		5%		100
Tỉ lệ chung			70%				30%				

V. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA:

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ số điểm theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
I. ĐỌC	Đọc văn bản truyện	Nhận biết: - Nhận biết một số yếu tố của truyện: nhân vật, câu chuyện, cốt truyện, người kể chuyện, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật. - Nhận biết được biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê.	2			
		Thông hiểu - Phân tích được một số yếu tố của truyện: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật.		2		

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ số điểm theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá được chủ đề và căn cứ xác định chủ đề; - Phân tích, đánh giá được tư tưởng của tác phẩm - Phân tích được đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê. 				
		<p>Vận dụng</p> <p>Viết được đoạn văn (khoảng 8-10 dòng) phân tích và đánh giá thông điệp; khả năng tác động của tác phẩm văn học đối với người đọc và tiến bộ xã hội.</p>			1	
Tổng	6,0		<i>Số điểm:</i> 2,0	<i>Số điểm:</i> 2,5	<i>Số điểm:</i> 1,5	<i>Số điểm:</i> 0,0
II. VIẾT	Viết bài luận về bản thân (Khoảng 600 chữ)	<p><u>Nhận biết:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài luận - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận <p><u>Thông hiểu:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện được mục đích của bài luận; đảm bảo sự phù hợp giữa mục đích, đối tượng và cách thức trình bày bài luận. 	1*	1*	1*	1*

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ số điểm theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân (năng lực, sở trường, phẩm chất, đam mê, quan điểm...) theo mục đích bài luận. - Đưa ra những bằng chứng thuyết phục để làm rõ từng đặc điểm của bản thân - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo ngôn ngữ chuẩn mực, chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt <p><u>Vận dụng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng kĩ năng dùng từ, đặt câu, các phép liên kết, thao tác lập luận... để trình bày bài viết - Thể hiện được thái độ chân thành, phù hợp với mục đích và đối tượng của bài viết. - Nêu được thông điệp có ý nghĩa <p><u>Vận dụng cao:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, logic. - Biết lồng ghép các yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục, tác động vào tình cảm của người 				

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ số điểm theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		đọc - Vận dụng hiệu quả những kiến thức tiếng Việt để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.				
Tổng	4,0		Số điểm: 1,0	Số điểm: 1,5	Số điểm: 1,0	Số điểm: 0,5
I + II	10,0		3,0	4,0	2,5	0,5

**TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT
NGÔ THỜI NHIỆM
TỔ NGOẠI NGỮ**

**KHUNG MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI KỲ 2
Môn: Tiếng Anh 10
Năm học 2025-2026**

Thời gian làm bài: 60 phút

Hình thức: Trắc nghiệm khách quan có 4 lựa chọn + Nghe + Tự luận

STT	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC						Tổng số câu	
		NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		VẬN DỤNG			
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
1.	Listening for specific information		3		2			0	5
2.	Wordform		2				1	0	3
3.	Forms of verbs (basic tenses)		2					0	2
4.	Sentence combination (phrases of purpose/ verbs followed by prepositions or gerund)		1				1	0	2
5.	Correct forms of adjectives: superlatives				1			0	1
6.	Sentence transformation (Reported speech)						2	0	2
7.	Complete an announcement/ advertisement	4		2				6	0
8.	Complete a leaflet/ flyer	3		1		2		6	0
9.	Utterance arrangement	1				1		2	0
10.	Letter / email arrangement					1		1	0
11.	Paragraph arrangement	1				1		2	0
12.	Closest in meaning			2				2	0
13.	Word choice			1		1		2	0
14.	The passive of tenses	1						1	0
15.	Relative pronouns			1				1	0
16.	Adverbs of time/ place in reported speech			1				1	0

17.	Verbs followed by gerund/ to infinitive					1		1	0
18.	Cloze text	1		2		2		5	0
19.	Reading comprehension	1		2		2		5	0
TỔNG		12	8	12	3	11	4	35	15
TỈ LỆ		40%		30%		30%			

MA TRẬN ĐỀ THI CUỐI HỌC KỲ II – KHỐI 10 – BRIGHT (2025-2026)

TT/phân công GV	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Biết	Hiểu	Vận dụng
PHẦN NGHE + TỰ LUẬN						
	Nghe	Nghe thông tin chi tiết (thuộc chủ đề Unit 7)	Biết - Nghe được các thông tin về hoạt động, người tham gia, thời gian, số lượng, nơi chốn, ... Hiểu - Dự đoán thông tin cần điền; nghe hiểu và chọn đúng thông tin.	3 TN	2 TN	
	Viết (Tự luận)	Từ loại	Biết Xác định từ loại dựa vào trật tự trong câu. 1. interact (v) – interactive (adj) – interaction (n) 2. create (v) – creative (adj) – creativity (n) 3. entertain (v) – entertaining (adj)- entertainment (n) Vận dụng 4. educate (v) – education (n) – educated (adj) – educational (adj) 5. imagine (v) – imagination (n) – imaginary (adj) – imaginative (adj)	2 TL		1 TL

		Nói câu	Nói câu bằng việc sử dụng các cấu trúc ngữ pháp sau: Biết 1. in order to / so as to 2. apologize / thank Vận dụng 3. Like / love / hate dạng bị động	1 TL		1 TL
		Chia động từ	Biết 1. Bị động ở thì hiện tại đơn/ quá khứ đơn (có dấu hiệu nhận biết) <i>(Nội dung được lấy từ Unit 7)</i> Hiểu - Dựa vào kiến thức ngữ pháp cơ bản và ngữ cảnh của câu để xác định hình thức tính/trạng từ phù hợp: 2. Tính từ và trạng từ (superlative) <i>(Nội dung được lấy từ Unit 6)</i>	2 TL	1 TL	
		Biến đổi câu	Vận dụng 1. Tường thuật statements 2. Tường thuật Yes/No-questions => tất cả câu đều có thay đổi về time/place/ pronouns			2 TL
PHẦN TRẮC NGHIỆM						
	ĐỌC ĐIỀN TỪ	QUẢNG CÁO (unit 8) – chủ đề “Technology and inventions”	Biết - Thì của động từ (active) <i>(Đáp án là verb thuộc các thì cơ bản)</i>	1		
Biết - Mạo từ			1			
Biết - Giới từ <i>(đáp án là các giới từ cố định quen thuộc nằm trong đơn vị Unit 8)</i>			1			
				1		

			Hiểu - Từ vựng (từ vựng thuộc Unit 8 là các từ đã được học, không cho các từ ngoài sách Giáo khoa)			
			Biết - Đại từ quan hệ (who/ which/ that/ whose)	1		
			Hiểu - Từ vựng (từ vựng liên quan Unit là các từ ngoài sách Giáo khoa)		1	
		TỜ THÔNG TIN (leaflet) – chủ đề “New ways to learn”	Biết - Tính từ sở hữu - Possessive adjectives	1		
			Vận dụng - Cụm động từ			1
			Vận dụng - Từ vựng (từ vựng thuộc Unit 7-8)			1
			Biết - Cụm từ cố định thuộc Unit 7-8	1		
			Biết - Verb + to infinitive/ gerund	1		
			Hiểu - Liên từ/ từ nối		1	
	SẮP XẾP TRẬT TỰ CÂU	HỘI THOẠI	Biết sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu (<i>Asking for and giving advice</i>)	1		
		HỘI THOẠI	Vận dụng sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu (<i>making suggestions about new ways to learn English</i>)			1
		LÁ THƯ/ MAILS	Vận dụng sắp xếp 6 câu trong lá thư (thuộc chủ đề units 7-8)			1
		ĐOẠN VĂN	Biết Sắp xếp 5 câu đoạn văn – lưu ý <u><i>có từ nối/ chuyển ý rõ ràng</i></u>	1		

			(thuộc chủ đề units 7-8)			
		ĐOẠN VĂN	Vận dụng Sắp xếp 5 câu đoạn văn (hạn chế từ nói, dựa vào dịch hiểu nghĩa)			1
		TỪ ĐỒNG NGHĨA	Hiểu 1. benefit = advantage (n) 2. concentrate = focus (v) 3. contemporary = modern (adj) 4. vital = essential (adj)		2	
	TỪ VỰNG	TỪ VỰNG TRONG NGỮ CẢNH	Hiểu - So sánh sự khác nhau về nghĩa của các từ, từ đó chọn đúng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh: 1. stethoscope / electric car / aeroplane / penicillin 2. 3D printing/ social media/ digital assistant/ self-driving car 3. Distance learning/ educational app / virtual education/ cloud library (<i>Từ vựng được lấy từ Units 7,8</i>) Vận dụng Chọn từ phù hợp với ngữ cảnh: 1. get away/ get on / keep on / keep up with 2. back up/ back off / turn on / turn off (<i>Từ vựng được lấy từ Units 5,6,7,8</i>)		1	1
	NGỮ PHÁP	NGỮ PHÁP THEO BÀI HỌC	Biết 1. Xác định hình thức động từ thể bị động – thì hiện tại hoàn hành/ modal verbs: (<i>Nội dung được lấy từ Unit 7</i>) Hiểu 2. Xác định đúng relative pronouns điền vào khoảng trống (<i>Nội dung được lấy từ Unit 6</i>) 3. Xác định hình thức đúng của trạng ngữ chỉ thời gian trong câu tường thuật.	1	2	1

			<p>(Nội dung được lấy từ Unit 8)</p> <p>Vận dụng</p> <p>4. Xác định hình thức động từ trong sau các động từ: “stop và try”</p> <p>(Nội dung được lấy từ Unit 5)</p>			
	ĐỌC	ĐIỀN TỪ ĐOẠN VĂN (5 Qs)	<p>Biết</p> <p>- Dựa vào <i>tính từ đứng trước</i> của từ cần tìm, xác định <i>lượng từ</i> phù hợp.</p> <p>Hiểu</p> <p>- Xác định từ loại phù hợp</p> <p>- So sánh sự khác nhau về nghĩa của các <i>từ</i>, từ đó chọn đúng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh.</p> <p>Vận dụng</p> <p>- So sánh sự khác nhau về nghĩa của các <i>liên từ</i>, từ đó chọn đúng liên từ hợp nghĩa với ngữ cảnh.</p> <p>- Làm rõ sự khác nhau về cách sử dụng giữa các từ có <i>nghĩa gần giống nhau</i> (thesaurus); từ đó chọn đúng từ hợp nghĩa với ngữ cảnh.</p> <p><i>Nội dung bài đọc thuộc chủ đề Units 7,8</i></p>	1	1 1	2
		ĐỌC HIỂU ĐOẠN VĂN (5 Qs)	<p>Biết</p> <p>- Xác định được thông tin trong bài đọc bằng cách sử dụng <i>từ khóa</i> (key word); từ đó tìm ra thông tin đúng theo bài đọc.</p> <p>Hiểu</p> <p>- Xác định <i>đại từ</i> được đề cập dựa vào các danh từ đứng trước.</p> <p>- Diễn giải ngữ cảnh trong bài đọc; từ đó dự đoán được <i>nghĩa của từ vựng được gạch chân</i>.</p> <p>Vận dụng</p> <p>- Xác định thông tin <i>không được đề cập/ ngoại trừ</i>.</p> <p>- <i>Nội dung chính</i> đoạn văn.</p> <p>(Nội dung bài đọc thuộc chủ đề Units 7,8)</p>	1	1 1	2
Tổng câu trắc nghiệm: 35 câu				12	12	11

Điểm trắc nghiệm: 7 điểm (0.2 điểm / câu)	2.4	2.4	2.2
Tổng câu tự luận: 15 câu (Nghe: 5 câu + Viết: 10 câu)	8	3	4
Điểm tự luận: 3 điểm (Nghe: 0.2 điểm / câu + Viết: 0.2 điểm / câu)	1,6	0,6	0,8
TỶ LỆ %	40	30	30

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: Vật lí 10 – Kỳ kiểm tra cuối học kì II

Năm học: 2025-2026

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá – Cấp độ tư duy									Tổng số câu		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)			PHẦN III (3 câu TL)			TL	TN	Tổng
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng			
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
1	NĂNG LƯỢNG CÔNG SUẤT	Năng lượng. Công cơ học.	1 (C1)	1 (C2)								0	2	0,50
		Công suất/ Hiệu suất	1 (C3)		1 (C4)							0	2	0,50
		Động năng, thế năng	2 (C5,6)									0	2	0,50
		Cơ năng và định luật bảo toàn cơ năng		1 (C7)	1 (C8)							0	2	0,50
2	ĐỘNG LƯỢNG	Động lượng	1 (C9)	1 (C10)					0.5 (TL C1a)			1	2	1,50
		Định luật bảo toàn động lượng	1 (C11)	1 (C12)		2 (ĐS1a, b)	1 (ĐS1c)	1* (ĐS1d-BT)		0.5 (TL C1b)		0	6	2,00
3	CHUYÊN ĐỘNG TRÒN	Động học của chuyển động tròn đều	1 (C13)		1 (C14)	1 (ĐS2a)	1 (ĐS2b)	2 (ĐS2c, d-BT)	0.5 (TL C2a)		0.5 (TL C2b)	1	6	2,50
		Lực hướng tâm và gia tốc hướng tâm	1 (C15)		1 (C16)	1 (ĐS3a)	2 (ĐS3b, c)	1* (ĐS3d-BT)		0.5 (TL C3a)	0.5 (TL C3b)	1	6	2,50
3	Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)		8TN	4TN	4TN	4TN	4TN	4TN	1TL	1TL	1TL	3	28	
4	Điểm số		2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3,0	7,0	10,0
5	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm			3,0 điểm			10 điểm		10 điểm

(*) là vận dụng cao.

- + **Phần 1:** 16 câu (16LT) – 4,0 điểm
- + **Phần 2:** 3 câu TN – 12 ý (09 ý lý thuyết + 03 ý bài tập)
- + **Phần 3:** 3 câu Tự Luận – 3,0 điểm

ĐỊNH HƯỚNG TỰ LUẬN KHỐI 10

Bài tập 1: Động lượng

Đặc điểm nhận dạng:

Một vật có khối lượng m đang chuyển động với vận tốc v_0 . Dưới tác dụng của lực F trong một khoảng thời gian t và thay đổi chuyển động với vận tốc v .

a) Tính **động lượng ban đầu** hoặc **động lượng cuối** của vật.

b) **Áp dụng định luật bảo toàn động lượng cho bài toán va chạm mềm.**

Bài tập 2: Động học của chuyển động tròn đều

Dạng 1:

Đặc điểm nhận dạng:

Một vật chuyển động tròn đều, biết độ dịch chuyển góc θ , bán kính đường tròn r hoặc **quãng đường** s vật đi được trên cung tròn.

a) Tính **quãng đường** vật đi được hoặc **độ dịch chuyển góc** hoặc **bán kính quỹ đạo**.

b) Tính **tốc độ** hoặc **tốc độ góc** của một điểm trên đường tròn đó.

Dạng 2:

Đặc điểm nhận dạng:

Một vật chuyển động tròn đều có **chu kỳ** T hoặc **tần số** f .

a) Tính **chu kỳ** T hoặc **tần số** f của chuyển động tròn.

b) Tính **tốc độ** hoặc **tốc độ góc** của một điểm trên đường tròn đó.

Bài tập 3: Lực hướng tâm và gia tốc hướng tâm

Dạng 1:

Đặc điểm nhận dạng:

Một vật chuyển động tròn đều với **tốc độ** v hoặc **tốc độ góc** ω quanh đường tròn **bán kính** R .

a) Tính **gia tốc hướng tâm** của vật.

b) Vận dụng công thức để tính độ lớn **lực hướng tâm** tác dụng lên vật.

Dạng 2:

Đặc điểm nhận dạng:

Một vật chuyển động tròn đều với **chu kỳ** T hoặc **tần số** f quanh đường tròn **bán kính** R .

a) Tính **gia tốc hướng tâm** của vật.

b) Vận dụng công thức để tính độ lớn **lực hướng tâm** tác dụng lên vật.

KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: VẬT LÝ; LỚP: 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	NĂNG LƯỢNG, CÔNG SUẤT	Năng lượng. Công cơ học.	Nhận biết: - Nêu được các dạng năng lượng thường gặp. - Xác định được sự chuyển hoá giữa các dạng năng lượng trong một số hiện tượng đơn giản. - Phát biểu được định nghĩa công cơ học. - Viết được công thức tính công cơ học trong trường hợp đơn giản. - Nêu được đơn vị đo của công.	1TN (C1)		
			Thông hiểu: - Giải thích được sự chuyển hoá năng lượng thông qua thực hiện công và truyền nhiệt. - Hiểu được rằng sinh công là một trong số các cách chuyển hoá năng lượng. - Phân biệt được vai trò của lực sinh công đối với chuyển động của vật. - Nhận biết được công kéo và công cản trong các tình huống cụ thể. - Nhận xét được dấu của công trong các trường hợp lực cùng chiều hoặc ngược chiều chuyển dời.		1TN (C2)	
		Công suất/Hiệu suất	Nhận biết: - Phát biểu được định nghĩa công suất. - Viết được công thức tính công suất. - Nêu được đơn vị đo của công suất. - Nhận biết được năng lượng có ích và năng lượng hao phí trong các quá trình chuyển hoá năng lượng. - Nêu được khái niệm hiệu suất. - Viết được công thức tính hiệu suất:	1TN (C3)		
			Vận dụng: - Vận dụng được biểu thức liên hệ giữa công suất với lực và vận tốc trong một số tình huống cụ thể. - Tính được công suất trong các bài toán thực tế. - Giải thích được một số hiện tượng thực tiễn liên quan đến công suất (máy móc, phương tiện, lao động). - Vận dụng công thức để tính hiệu suất, năng lượng có ích, năng lượng hao phí hoặc năng lượng toàn phần trong các bài toán đơn giản. - Xác định được hiệu suất của một số thiết bị quen thuộc trong thực tế như bóng đèn, bếp điện, động cơ, máy bơm nước, quạt điện,...			1TN (C4)

			<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được một số tình huống thực tiễn liên quan đến việc nâng cao hiệu suất và giảm hao phí năng lượng. - Vận dụng khái niệm hiệu suất để nhận xét, so sánh khả năng sử dụng năng lượng của các thiết bị hoặc các quá trình khác nhau. 			
		Động năng, thế năng	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được định nghĩa động năng. - Viết được công thức tính động năng. - Nêu được đơn vị đo của động năng. - Phát biểu được định nghĩa thế năng. - Viết được công thức tính thế năng (trọng trường) trong trường hợp đơn giản. - Nêu được đơn vị đo của thế năng. 	2TN (C5, C6)		
		Cơ năng và định luật bảo toàn cơ năng	<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được sự chuyển hoá qua lại giữa động năng và thế năng trong chuyển động. - Giải thích được khi nào cơ năng được bảo toàn. - Thiết lập được biểu thức bảo toàn cơ năng giữa hai vị trí của vật. - Giải thích được ý nghĩa của mốc thế năng và sự biến đổi cơ năng trong các trường hợp cụ thể. 		1TN (C7)	
			<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính được động năng, thế năng, cơ năng của vật. - Áp dụng định luật bảo toàn cơ năng để tính vận tốc, độ cao, hoặc đại lượng chưa biết. - Giải thích và xử lí được một số tình huống thực tế liên quan đến chuyển hoá năng lượng cơ học. - Giải được bài toán định lượng đơn giản gắn với chuyển động trong trọng trường. 			1TN (C8)
		Động lượng	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được định nghĩa động lượng của vật. - Nêu được ý nghĩa vật lí của động lượng là đại lượng đặc trưng cho trạng thái chuyển động của vật. - Viết được công thức động lượng. - Nêu được đơn vị của động lượng trong hệ SI. - Phát biểu được mối liên hệ giữa lực tác dụng lên vật và tốc độ biến thiên động lượng của vật. 	1TN (C9) (TL C1a)		
			<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được động lượng là đại lượng vectơ, có hướng cùng hướng với vận tốc của vật. 		1TN (C10)	

2	ĐỘNG LƯỢNG		<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được động lượng của vật phụ thuộc vào khối lượng và vận tốc của vật. - Giải thích được khi khối lượng hoặc vận tốc của vật càng lớn thì động lượng của vật càng lớn. - Giải thích được ý nghĩa của hệ thức liên hệ giữa lực và độ biến thiên động lượng: lực tác dụng làm thay đổi động lượng của vật theo thời gian. - Hiểu được công thức liên hệ giữa lực và động lượng chính là dạng khác của định luật II Newton. 			
		Định luật bảo toàn động lượng	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được định luật bảo toàn động lượng trong hệ kín. - Nêu được điều kiện áp dụng định luật là hệ kín hoặc hệ có ngoại lực tác dụng không đáng kể. - Viết được biểu thức của định luật bảo toàn động lượng. - Nhận biết được trong va chạm, tổng động lượng của hệ trước và sau tương tác được bảo toàn nếu hệ là hệ kín. - Nhận biết được sự thay đổi năng lượng trong một số trường hợp va chạm đơn giản. 	<p>1TN (C11) 2 (ĐS1a, b)</p>		
			<p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được khái niệm hệ kín trong phạm vi các bài toán đơn giản. - Phân tích được sự khác nhau giữa bảo toàn động lượng và sự thay đổi động năng trong va chạm. - Hiểu được trong một số va chạm động lượng luôn được bảo toàn; động năng có thể bảo toàn hoặc không bảo toàn. - Tính được vận tốc của vật hoặc của hệ sau va chạm khi biết các dữ kiện cần thiết. - Giải thích được ý nghĩa của việc đo tốc độ trước và sau va chạm để đánh giá động lượng của hệ. 		<p>1TN (C12) 1 (ĐS1c) (TL C1b)</p>	
			<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng định luật bảo toàn động lượng để giải các bài toán đơn giản về va chạm, chuyển động sau tương tác. - Xác định được động lượng của hệ trước và sau va chạm trong các trường hợp đơn giản. - Vận dụng tính được vận tốc của vật hoặc của hệ sau va chạm khi biết các dữ kiện cần thiết. - Vận dụng được kiến thức để nhận xét sự thay đổi động năng trong va chạm đàn hồi và va chạm không đàn hồi ở mức độ đơn giản. - Dựa trên số liệu thí nghiệm hoặc dụng cụ thực hành, xác định được tốc độ, tính được động lượng trước và sau va chạm, từ đó đánh giá mức độ phù hợp với định luật bảo toàn động lượng. 			<p>1* (ĐS1d- BT)</p>

3	CHUYỂN ĐỘNG TRÒN	Động học của chuyển động tròn đều	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa radian. - Biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo đơn vị radian. - Nhận biết được các đại lượng đặc trưng của chuyển động tròn. - Viết được công thức tính tốc độ góc: $\omega = \frac{\Delta\varphi}{\Delta t}$ <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được đơn vị của tốc độ góc là rad/s. 	1TN (C13) (TL C2a) 1 (ĐS2a)		
			<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được radian là đơn vị đo góc gắn với độ dài cung tròn và bán kính. - Phân biệt được đơn vị đo góc bằng độ và bằng radian. - Giải thích được ý nghĩa của độ dịch chuyển góc trong việc mô tả vị trí của vật chuyển động trên quỹ đạo tròn. - Hiểu được tốc độ góc cho biết vật quay nhanh hay chậm quanh tâm quỹ đạo. - Phân tích được mối liên hệ giữa độ dịch chuyển góc, thời gian chuyển động và tốc độ góc. - Hiểu được trong chuyển động tròn đều, vật có thể quay những góc bằng nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau. 		1 (ĐS2b)	
			<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đổi được đơn vị góc từ độ sang radian và ngược lại trong các trường hợp đơn giản. - Tính được độ dịch chuyển góc, tốc độ góc hoặc thời gian khi biết các đại lượng còn lại. - Vận dụng công thức $s = R\varphi$ <p>để tính độ dài cung tròn khi vật chuyển động trên quỹ đạo tròn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng khái niệm tốc độ góc để giải thích một số tình huống thực tế như chuyển động của kim đồng hồ, bánh xe, quạt điện, đĩa quay,... - Xác định và biểu diễn được độ dịch chuyển góc của vật trong một số bài toán hoặc tình huống thực tiễn đơn giản liên quan đến chuyển động tròn. 			1TN (C14) (TL C2b) 2 (ĐS2c,d- BT)
			<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được trong chuyển động tròn, vật luôn có gia tốc hướng tâm hướng vào tâm quỹ đạo. - Viết được biểu thức gia tốc hướng tâm: $a_{ht} = \frac{v^2}{r} = \omega^2 r$	1TN (C15) 1 (ĐS3a)		

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được lực gây ra gia tốc hướng tâm gọi là lực hướng tâm. - Viết được biểu thức lực hướng tâm: $F_{ht} = ma_{ht} = m\omega^2 r = \frac{mv^2}{r}$ - Nêu được phương, chiều của gia tốc hướng tâm và lực hướng tâm đều hướng vào tâm quỹ đạo tròn. 			
		<p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được gia tốc hướng tâm đặc trưng cho sự biến đổi hướng của vận tốc trong chuyển động tròn. - Giải thích được vì sao vật chuyển động tròn dù có thể có tốc độ không đổi vẫn phải có gia tốc. - Phân biệt được gia tốc hướng tâm là đại lượng mô tả sự thay đổi vận tốc và lực hướng tâm là hợp lực tác dụng lên vật theo phương hướng vào tâm. - Hiểu được lực hướng tâm không phải là một lực mới riêng biệt, mà có thể do một hoặc nhiều lực quen thuộc gây ra như lực căng dây, trọng lực, lực ma sát, phản lực. - Phân tích được sự phụ thuộc của gia tốc hướng tâm và lực hướng tâm vào m, v, r, ω. 		(TL C3a) 2 (ĐS3b, c)	
		<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng công thức để tính gia tốc hướng tâm hoặc lực hướng tâm trong các bài toán đơn giản. - Xác định được lực nào đóng vai trò lực hướng tâm trong một số tình huống thực tế. - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến chuyển động tròn. - Thảo luận và đề xuất được một số giải pháp an toàn trong các tình huống chuyển động tròn thực tế dựa trên hiểu biết về lực hướng tâm và gia tốc hướng tâm. 			1TN (C16) (TL C3b) 1* (ĐS3-d)
	Tổng số câu		8TN +4TNDS 1TL	4TN +4TNDS 1TL	4TN +4TNDS 1TL

(*) là vận dụng cao – ý d) trong câu trắc nghiệm ĐÚNG/SAI

**KHUNG MA TRẬN NỘI DUNG (CHỦ ĐỀ) – THÀNH PHẦN NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY
CỦA ĐỀ CUỐI HỌC KỲ II LỚP 10 - NĂM HỌC 2025-2026**

- **Phần dạng thức I (trắc nghiệm nhiều lựa chọn):** 16 câu (4 điểm)
- **Phần dạng thức II (trắc nghiệm Đ/S):** 3 câu (3 điểm)
- **Phần dạng thức III (Câu hỏi trả lời ngắn):** 3 câu (3 điểm)
- **Trong mỗi ô có 3 thông tin:**
 1. Hay 2. Hay 3. là phần mã hóa năng lực nhận thức.

Chủ đề	SỐ LỆNH HỎI																							Tổng
	Nhận thức hóa học											Tìm hiểu TGTN						Vận dụng kiến thức						
	Biết		Hiểu					Vận dụng				Biết	Hiểu		Vận dụng				Vận dụng					
	1.1	1.2	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.5	1.6	1.7	1.8	2.1	2.1	2.2	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	
Phản ứng oxi hóa khử	2					1	1																	4
Năng lượng hóa học		5																	1					6
Tốc độ phản ứng hóa học	1	1		1			2							2					1					8
Nguyên tố nhóm halogen	5	2		1	1				1								2		1					13

TPNL	HH1. NHẬN THỨC HÓA HỌC	HH2. TÌM HIỂU TGTN	HH3. VẬN DỤNG KT-KN	
	24	4	3	31
	77,4%	12,9%	9,7%	
Cấp độ	BIẾT	HIỂU	VẬN DỤNG	
	16	9	6	31
	51,6%	29%	19,4%	

		<p>VD - Cân bằng được phản ứng oxi hoá – khử bằng phương pháp thăng bằng electron.</p> <p>VD - Mô tả được một số phản ứng oxi hóa – khử quan trọng gắn liền với cuộc sống</p>		I.4 (HH1.6)							
Năng lượng hoá học	6	<p>B - Trình bày được khái niệm phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt.</p> <p>B - Trình bày được enthalpy tạo thành (nhiệt tạo thành)</p> <p>B - Trình bày được biến thiên enthalpy (nhiệt phản ứng) của phản ứng.</p> <p>B - Nêu được ý nghĩa của dấu và giá trị $\Delta_r H_{298}^\circ$</p> <p>B - Trình bày được khái niệm điều kiện chuẩn (áp suất 1 bar và thường chọn nhiệt độ 25°C hay 298 K);</p> <p>VD - Tính được $\Delta_r H_{298}^\circ$ của một phản ứng dựa vào bảng số liệu năng lượng</p>	<p>I.5 (HH1.2)</p> <p>I.6 (HH1.2)</p> <p>I.7 (HH1.2)</p> <p>I.8 (HH1.2) II.2a (HH1.2)</p>								

	<p>video) thí nghiệm chứng minh được xu hướng giảm dần tính oxi hoá của các halogen thông qua một số phản ứng: Thay thế halogen trong dung dịch muối bởi một halogen khác; Halogen tác dụng với hydrogen và với nước.</p> <p>VD – Thực hiện được (hoặc quan sát video) một số thí nghiệm chứng minh tính oxi hoá mạnh của các halogen và so sánh tính oxi hoá giữa chúng.</p> <p>B - Nêu được ứng dụng của một số hydrogen halide.</p> <p>H – Trình bày được xu hướng biến đổi tính acid của dãy hydrohalic acid.</p> <p>H – Trình bày được tính khử của các ion halide (Cl^-, Br^-, I^-) thông qua phản ứng với chất oxi hoá là sulfuric acid đặc.</p> <p>VD - Thực hiện được thí nghiệm phân biệt các ion F^-, Cl^-, Br^-, I^- bằng cách cho dung dịch silver nitrate vào dung dịch muối của chúng.</p> <p>VD – Nhận xét (từ bảng dữ liệu về nhiệt độ sôi) và giải thích được xu hướng biến đổi nhiệt độ sôi của các hydrogen halide từ HCl tới HI dựa vào tương tác van der Waals. Giải thích được sự bất thường về nhiệt độ sôi của HF so với các HX khác.</p>	<p>II.3a (HH1.1)</p> <p>II.3b (HH1.1)</p>		<p>II.3d (HH1.6)</p>			<p>II.1d (HH2.4)</p> <p>II.3c (HH2.4)</p>			<p>III.2b (HH3.1)</p>
--	--	---	--	--	--	--	---	--	--	---

TRƯỜNG NGÔ THỜI NHIỆM
Năm học: 2025 - 2026

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA
KIỂM TRA HỌC KÌ 2 - MÔN SINH HỌC - LỚP 10

1. Thời gian làm bài: 45 phút

2. Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận.

3. Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.

- Tổng điểm: 10 điểm, gồm 22 câu. Trong đó:

+ **Phần I:** (Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn = TNNLC) gồm 16 câu TNNLC = 4,0 điểm

+ **Phần II:** (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 3 câu = 3,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

+ **Phần III:** (Dạng tự luận = TL) gồm 3 câu = 3,0 điểm.

4. Bảng ma trận sau:

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức – Dạng câu hỏi								
			Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TNNLC)			Trắc nghiệm Đúng/Sai (TNDS)			Tự luận (TL)		
			Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)	Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)	Biết (NT1)	Hiểu (NT2→5 /TH1→2 /VD1)	VD (NT6→8 /TH3→5 /VD2)
1	Vi sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh trưởng của vi sinh vật. - Sinh trưởng của vi sinh vật trong môi trường nuôi cấy liên tục và không liên tục. - Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật. - Sinh sản ở vi sinh vật. 	2NT1	1TH1→2						1TH3→5	
		<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình tổng hợp ở vi sinh vật. - Quá trình phân giải ở vi sinh vật. - Ứng dụng quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật. 	4NT1	2TH1→2							
		<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ vi sinh vật và một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn. - Một số thành tựu của công nghệ vi sinh vật. - Dự án điều tra sản phẩm thương mại của công nghệ vi sinh vật - Ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật và triển vọng của công nghệ vi sinh vật 	2NT1	1TH1→2		1NT1	1NT2→5	1TH3→5 1VD2			

2	Chủ đề 10: Virus	- Cấu tạo, đặc điểm của Virus - Các giai đoạn nhân lên của virus trong tế bào chủ. - Cơ chế gây bệnh của virus	2NT1			2NT1	1NT2→5	1NT6→8 1VD2			1VD2
		- Phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở người, thực vật và động vật (HIV, cúm, sởi,...) và cách phòng chống. - Ứng dụng của virus.	2NT1			1NT1	2NT2→5	1VD2			1VD2
Tổng số câu			12	4	0	1	1	1	0	1	2
Tổng số điểm			(I): 3,0 đ	(II): 1,0 đ	(III): 0,0 đ	(IV): 1,0 đ	(V): 1,0 đ	(VI): 1,0 đ	(VII): 0,0 đ	(VIII): 1,0 đ	(IX): 2,0 đ
Tổng số câu/điểm từng định dạng			16 câu / 4.0 điểm			3 câu/ 3.0 điểm			3 câu/ 3.0 điểm		
Tổng từng mức độ nhận thức:			Nhận biết: I(12)+IV(1)+VII(0) = 4,0 đ			Thông hiểu: II(4)+V(1)+VIII(1) = 3,0 đ			Vận dụng: III(0)+VI(1)+IX(1) = 3,0 đ		

TRƯỜNG NGÔ THỜI NHIỆM

Năm học: 2025 - 2026

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2

MÔN: SINH HỌC 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức		
			NLC	Đ/S	Tự luận
Chủ đề 9: Vi sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh trưởng của vi sinh vật. - Sinh trưởng của vi sinh vật trong môi trường nuôi cấy liên tục và không liên tục. - Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật. - Sinh sản ở vi sinh vật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm sinh trưởng và khái niệm thời gian thế hệ. - Biết cách tính số lượng tế bào vi sinh vật sau các lần phân chia - Mô tả được đặc điểm 4 pha trong môi trường nuôi cấy không liên tục. Giải thích được tại sao số lượng tế bào thay đổi ở mỗi pha. - Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố vật lí và hóa học lên sự sinh trưởng của vi sinh vật. - Liệt kê được các hình thức sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ và sinh vật nhân thực 	2NT1 1TH1→2		1TH3→5
	<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình tổng hợp ở vi sinh vật. - Quá trình phân giải ở vi sinh vật. - Ứng dụng quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được đặc điểm chung của quá trình tổng hợp và phân giải - Trình bày được quá trình tổng hợp và phân giải các chất chính: Protein Polysaccharide, Lipid. - Kể tên các sản phẩm ứng dụng từ quá trình lên men. - Giải thích được cơ sở khoa học của các phương pháp bảo quản thực phẩm và quy trình sản xuất các sản phẩm truyền thống. 	4NT1 2TH1→2		
	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ vi sinh vật và một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn. - Một số thành tựu của công nghệ vi sinh vật. - Dự án điều tra sản phẩm thương mại của công nghệ vi sinh vật 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa công nghệ vi sinh vật. - Giải thích được tại sao vi sinh vật được ứng dụng rộng rãi. - Trình bày được ứng dụng trong nông, công nghiệp thực, y học và bảo vệ môi trường. - Lập kế hoạch, thu thập thông tin và hình ảnh về các sản phẩm có nguồn gốc từ vi sinh vật tại địa phương hoặc siêu thị. 	2NT1 1TH1→2	1NT1 1NT2→5 1TH3→5 1VD2	

Chủ đề 8: Công nghệ tế bào	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo, đặc điểm của Virus - Các giai đoạn nhân lên của virus trong tế bào chủ. - Cơ chế gây bệnh của virus 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm virus. - Trình bày được đặc điểm của virus. - Phân biệt được các loại virus theo tiêu chí phân loại. - Trình bày được các giai đoạn nhân lên của virus trong tế bào chủ. - Giải thích được cơ chế gây bệnh của virus. 	2NT1	2NT1 1NT2→5 1NT6→8	1VD2
	<ul style="list-style-type: none"> - Phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở người, thực vật và động vật (HIV, cúm, sởi,...) và cách phòng chống. - Ứng dụng của virus. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được các phương thức lây truyền (ngang và dọc). - Trình bày được đặc điểm lây nhiễm của một số bệnh phổ biến như HIV, cúm, sởi, sốt xuất huyết, viêm gan B. - Trình bày được ứng dụng của virus trong y học, nông nghiệp, NCKH. 	2NT1	1NT1 2NT2→5 1VD2	1VD2
		Tổng câu	16	3	3

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: CÔNG NGHỆ 10 – Kiểm tra học kì II

Năm học: 2024-2025

1. MA TRẬN

TT	Chương/ Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TN nhiều lựa chọn			TN dạng Đúng/sai			Tự luận			Biết	Hiểu	VD	
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	VẼ KỸ THUẬT ỨNG DỤNG	Bài 13: Biểu diễn ren	1									1			2,5
		Bài 14: Bản vẽ cơ khí		1									1		2,5
		Bài 15: Bản vẽ xây dựng	1									1			2,5
		Bài 16: Vẽ kỹ thuật với sự trợ giúp của máy tính	1		1							1		1	15
2	THIẾT KẾ KỸ THUẬT	Bài 17: Khái quát về thiết kế kỹ thuật	2			2 C1: a, b	1 C1: c	1 C1: d				4	1	1	15
		Bài 18: Quy trình thiết kế kỹ thuật	1	1	1	2 C2: a, b		2 C2: c, d		1 TL		3	1+ 1 TL	3	27,5
		Bài 19: Những yếu tố ảnh hưởng đến thiết kế kỹ thuật	2		1	2 C3: a, b	1 C3: c	1 C3: d			1 TL	4	1	2 +1 TL	30
		Bài 20: Nguyên tắc thiết kế kỹ thuật	2		1					1 TL		2+ 1 TL		1	
Tổng số câu			10TN	2TN	4TN	6TN	2TN	4TN	0TL	2TL	1TL	16TN	4TN	8TN	28TN
Tổng số điểm			2,5	0,5	1,0	1,5	0,5	1,0	0,0	2,0	1,0	4,0	3,0	3,0	10

Tỉ lệ %	40%	30%	30%	40	30	30	100
---------	-----	-----	-----	----	----	----	-----

2. BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chương/chủ đề	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra các chỉ báo và mức độ)	Số lượng chỉ báo		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				NLC	Đ/S	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	VẼ KỸ THUẬT ỨNG DỤNG	Bài 13: Biểu diễn ren	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm ren và công dụng của ren trong lắp ghép. – Các loại ren thường gặp: ren ngoài và ren trong. 	1		
		Bài 14. Bản vẽ cơ khí	Thông hiểu: <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm và vai trò của bản vẽ cơ khí trong sản xuất và đời sống. – Công dụng của bản vẽ cơ khí trong các công việc như thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sử dụng và sửa chữa máy móc, thiết bị. 	1		
		Bài 15: Bản vẽ xây dựng	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm bản vẽ xây dựng. – Công dụng của bản vẽ xây dựng trong thiết kế và thi công công trình. 	1		
		Bài 16: Vẽ kỹ thuật với sự trợ giúp của máy tính	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm vẽ kỹ thuật với sự trợ giúp của máy tính. – Vai trò của máy tính trong việc lập và trình bày bản vẽ kỹ thuật. 	1		
			Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng các công cụ cơ bản để vẽ hình, ghi kích thước, chỉnh sửa bản vẽ. 	1		

			<ul style="list-style-type: none"> – Áp dụng phần mềm để trình bày bản vẽ rõ ràng, chính xác, khoa học. 			
2	THIẾT KẾ KỸ THUẬT	Bài 17: Khái quát về thiết kế kỹ thuật	Biết: <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm thiết kế kỹ thuật. – Vai trò của thiết kế kỹ thuật trong đời sống và sản xuất 	2	2	
			Hiểu: <ul style="list-style-type: none"> – Mối liên hệ giữa thiết kế kỹ thuật với sáng tạo, chế tạo và cải tiến sản phẩm. – Nội dung cơ bản của từng bước trong quy trình thiết kế kỹ thuật. 		1	
			Vận Dụng: <ul style="list-style-type: none"> – Xác định được nhu cầu hoặc vấn đề cần giải quyết trong thực tế. – Đề xuất được ý tưởng thiết kế cho sản phẩm đơn giản. 		1	
		Bài 18: Quy trình thiết kế kỹ thuật	Biết: <ul style="list-style-type: none"> – Biết được quy trình thiết kế kỹ thuật – Biết được các bước của quá trình thiết kế kỹ thuật 	1	2	
			Hiểu: <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được các công việc cụ thể, phương pháp thực hiện, phương tiện hỗ trợ trong từng bước của quá trình thiết kế. 	1		1TL
			Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng quy trình thiết kế kỹ thuật để thiết kế một sản phẩm công nghệ gắn gũi với đời sống. 	1	2	
			Biết:	2	2	

	Bài 19: Những yếu tố ảnh hưởng đến thiết kế kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thiết kế kỹ thuật. 			
		Hiểu: <ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được các căn cứ ảnh hưởng đến quá trình thiết kế kỹ thuật 		1	
		Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thiết kế kỹ thuật các sản phẩm trong gia đình. 	1	1	1TL
	Bài 20: Nguyên tắc thiết kế kỹ thuật	Biết: <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm nguyên tắc thiết kế kỹ thuật. – Một số nguyên tắc cơ bản trong thiết kế kỹ thuật. 	1		1TL
	Hiểu: <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được một sản phẩm đơn giản theo các nguyên tắc thiết kế. – Đề xuất được phương án cải tiến sản phẩm dựa trên nguyên tắc thiết kế kỹ thuật. – Vận dụng các nguyên tắc như an toàn, bền, đẹp, tiện dụng, kinh tế vào tình huống thực tế. 	1			
Tổng số câu			16	12	3 TL

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn: CÔNG NGHỆ 10 trồng trọt – Kiểm tra học kì II

Năm học: 2025-2026

1. MA TRẬN

TT	Chương/ Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm		
			TN nhiều lựa chọn			TN dạng Đúng/sai			Tự luận			Biết	Hiểu	VD			
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	Chương VI. Kỹ thuật trồng trọt	Bài 18. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng	2										1			2,5	
		Bài 19. Quy trình trồng trọt và cơ giới hóa trong trồng trọt		1										1		2,5	
		Bài 20. Ứng dụng công nghệ cao trong thu hoạch và bảo quản sản phẩm trồng trọt	1											1			2,5
		Bài 21. Chế biến sản phẩm trồng trọt	1		1	2 Cl: a, b	1 Cl: c	1 Cl: d					3	1	2	15	
		Bài 22. Dự án trồng hoa trong chậu.	1		1								1		1	5	
		Bài 23. Giới thiệu về trồng trọt công nghệ cao	2							1 TL		2	1 TL	0	15		

2	Chương VII. Trồng trọt công nghệ cao	Bài 24. Một số công nghệ cao trong trồng trọt.	1		1	2 C2: a, b		2 C2: c, d		1 TL		4	1 TL	3	27,5
		Bài 25. Công nghệ trồng cây không dùng đất	2	1	1	2 C3: a, b	1 C3: c	1 C3: d		1 TL		4	2	2 +1 TL	2
Tổng số câu			10TN	2TN	4TN	6TN	2TN	4TN	0TL	2TL	1TL	16TN 1TL	4TN 1TL	8TN 1TL	28TN 3TL
Tổng số điểm			2,5	0,5	1,0	1,5	0,5	1,0	0	2,0	1,0	4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			40%			30%			30%			40	30	30	100

2. BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chương/chủ đề	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra các chỉ báo và mức độ)	Số lượng chỉ báo		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				NLC	Đ/S	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chương VI. Kỹ thuật trồng trọt	Bài 18. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được một số biện pháp phòng, trừ sâu, bệnh hại cây trồng. - Nêu được ứng dụng công nghệ vi sinh trong phòng, trừ sâu, bệnh hại cây trồng. <p>Thông hiểu: Phân tích được tại sao chế phẩm vi sinh lại thân thiện với môi trường và đảm bảo an toàn cho sức khỏe con người, vật nuôi.</p> <p>Vận dụng: Lựa chọn được các biện pháp an toàn cho con người và môi trường trong phòng, trừ sâu, bệnh hại cây trồng.</p>	2		
		Bài 19. Quy trình trồng trọt và cơ	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được các bước trong quy trình trồng trọt. 	1		

	giới hóa trong trồng trọt	- Nêu được một số ứng dụng nổi bật của cơ giới hoá trồng trọt. Vận dụng: - Tham gia trồng và chăm sóc được một số loại cây trồng phổ biến ở địa phương			
	Bài 20. Ứng dụng công nghệ cao trong thu hoạch và bảo quản sản phẩm trồng trọt	Nhận biết: - Nêu được một số ứng dụng công nghệ cao trong thu hoạch, bảo quản sản phẩm trồng trọt. Thông hiểu: Phân biệt được ưu nhược điểm của từng phương pháp.	1		
	Bài 21. Chế biến sản phẩm trồng trọt	Nhận biết: Nêu được mục đích của việc chế biến sản phẩm trồng trọt (duy trì, nâng cao chất lượng, tăng giá trị, tạo sự đa dạng).	1	2	
Thông hiểu: Giải thích được tại sao chế biến giúp kéo dài thời gian sử dụng và giảm tổn thất sau thu hoạch.			1		
Vận dụng: Thực hiện được một công đoạn trong quy trình chế biến sản phẩm trồng trọt đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.		1	1		
	Bài 22. Dự án trồng hoa trong chậu.	Nhận biết: - Lập được kế hoạch, tính toán được chi phí cho việc trồng và chăm sóc một số loại cây trồng.	1		
	Bài 23. Giới thiệu về trồng trọt công nghệ cao	Nhận biết: - Trình bày được những vấn đề cơ bản của trồng trọt công nghệ cao. - Mô tả được một số mô hình trồng trọt công nghệ cao.	2		
Thông hiểu: Phân biệt được ưu nhược điểm của các quy trình trồng trọt công nghệ cao.				1TL	
Nhận biết:		2	2		

2	Chương VII. Trồng trọt công nghệ cao	Bài 24. Một số công nghệ cao trong trồng trọt.	- Nêu được khái niệm về công nghệ cao trong trồng trọt. - Kể tên được các công nghệ cao phổ biến được áp dụng.			
			Thông hiểu: - Giải thích được ưu điểm và hạn chế của việc ứng dụng công nghệ cao so với phương thức trồng trọt truyền thống. - Phân tích được tầm quan trọng của công nghệ cao trong việc nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và thích ứng với biến đổi khí hậu.			1TL
			Vận dụng: - hiết kế được sơ đồ đơn giản của một hệ thống trồng cây công nghệ cao (ví dụ: sơ đồ hệ thống tưới tự động hoặc hệ thống thủy canh hồi lưu).	1	2	
		Bài 25. Công nghệ trồng cây không dùng đất	Biết: - Phát biểu được khái niệm trồng cây không dùng đất là gì. - Kể tên được một số công nghệ trồng cây không cần đất.	2	2	
			Thông hiểu: - Giải thích được cơ sở khoa học của các hệ thống trồng cây không dùng đất (Ví dụ: trồng cây trong nhà có mái che, công nghệ tưới nhỏ giọt, hệ thống trồng cây thông minh; hệ thống trồng cây thủy canh, khí canh).	1	1	
			Vận dụng: - Xây dựng được quy trình trồng một loại cây cụ thể bằng phương pháp thủy canh hoặc trên giá thể (ví dụ: quy trình trồng rau cải muống bằng thủy canh tĩnh tại nhà).	1	1	1TL
Tổng số câu			16	12	3 TL	

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ – CUỐI HỌC KỲ II

MÔN TIN HỌC 10. THỜI GIAN: 45 PHÚT

I. KHUNG MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm	
			TNKQ-NLC			TNKQ-ĐS			Tự luận							
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD		
1	Chủ đề 5. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	5.1. Hàm trong Python	3 (1,2,3)	2 (4,5)	2 (6,7)	2 (1a,1b)	1 (1c)	1 (1d)				5	3	3	27,5% 2,75	
		5.2. Tham số của hàm	3 (8,9,10)	3 (11,12,13)	1 (14)	2 (2a,2b)	1 (2c)	1 (2d)				5	4	2	27,5% 2,75	
		5.3. Phạm vi của biến	3 (15,16,17)	2 (18,19)	2 (20,21)								3	2	2	17,5% 1,75
		5.4. Nhận biết lỗi chương trình	2 (22,23)	2 (24,25)	3 (26,27,28)	2 (3a,3b)	1 (3c)	1 (3d)				4	3	4	27,5% 2,75	
Tổng số câu và ý			11 câu	9 câu	8 câu	6 ý	3 ý	3 ý				17	12	11		
Tổng số điểm			2,75	2,25	2,0	1,5	0,75	0,75				4,25	3	2,75		
Tỉ lệ %			70%			30%						42,5%	30%	27,5%		

II. BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				MC (4-1)	YN (4-4)	Short Answer	
1	Chủ đề 5. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	5.1. Hàm trong Python	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận diện được hàm, cú pháp def. Biết hàm có/không có return. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Giải thích được vai trò của hàm. Hiểu cách gọi hàm, luồng thực hiện. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Viết được các hàm đơn giản (tính toán, kiểm tra điều kiện) Sử dụng hàm để giải bài toán theo yêu cầu. Biết cách gọi hàm nhiều lần với dữ liệu khác nhau. 	3 MC (B) (NLc)	1 YN (B,B,H,V) (NLa)		
		5.2. Tham số của hàm	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết các loại tham số: tham số hình thức, tham số thực. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Hiểu cách truyền tham số. Phân biệt thứ tự và số lượng tham số. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Viết được hàm có tham số. Gọi hàm với các giá trị khác nhau. Truyền nhiều tham số. 	3 MC (B) (NLc)	1 YN (B,B,H,V) (NLa, NLc)		
		5.3. Phạm vi của biến	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận diện biến cục bộ và biến toàn cục 	3 MC (B)			

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				MC (4-1)	YN (4-4)	Short Answer	
			Thông hiểu – Phạm vi sử dụng và ý nghĩa của 2 loại biến. – Hiểu hiện tượng che khuất biến Vận dụng – Sử dụng đúng biến cục bộ và biến toàn cục trong hàm. – Hiểu lỗi khi dùng sai phạm vi. – Biết sử dụng từ khoá global khi cần.	(NLe) 2 MC (H) (NLe) 2 MC (V) (NLe)			
		5.4. Nhận biết lỗi chương trình	Nhận biết – Khái niệm lỗi chương trình là gì? – Nhận biết các loại lỗi cơ bản: lỗi cú pháp, lỗi ngoại lệ, lỗi logic. Thông hiểu – Phân biệt được 3 loại lỗi trong chương trình. – Hiểu thông báo lỗi. Vận dụng – Phát hiện và sửa lỗi trong chương trình đơn giản. – Đọc và hiểu thông báo lỗi. – Kiểm thử chương trình với nhiều trường hợp.	2 MC (B) (NLe) 2 MC (H) (NLe) 3 MC (V) (NLe)	1 YN (B,B,H,V) (NLa, NLe)		
		Tổng		11 lệnh B 9 lệnh H 8 lệnh V	6 lệnh B 3 lệnh H 3 lệnh V		

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				MC (4-1)	YN (4-4)	Short Answer	
		<i>Tỉ lệ %</i>	<i>17 B = 42,5%, 12 H = 30%, 11 VD = 27,5%</i>				
		<i>Tỉ lệ chung</i>	<i>B + H = 72,5%</i>		<i>VD = 27,5%</i>		

Lưu ý:

– Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao có thể ra vào một trong các đơn vị kiến thức.

Với các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận (lý thuyết/Thực hành).

KIỂM TRA HK 2
NĂM HỌC 2025 – 2026
MÔN: LỊCH SỬ - LỚP 10

I. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA: trắc nghiệm & tự luận

II. BẢNG ĐẠC TẢ, MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng - sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Một số nền văn minh trên đất nước VN (Trước 1858)	Văn minh Phù Nam	4	2	2							4	2	2	20%
		Văn minh Đại Việt	2		2	1	1	1		1	1	2	1Đ-S	2	55%
											1Đ-S	1TL	1Đ-S		

2	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Các dân tộc trên đất nước Việt Nam	2	2					1TL	1TL		2	2	1TL	25%
Tổng số câu												8TN 1Đ-S	4TN 1Đ-S 1TL	4TN 1Đ-S 1TL	
Tổng số điểm												3	3.5	3.5	10
Tỉ lệ %			40			30			30			30	35	35	100

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ			
				Trắc nghiệm			Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng- Sai	Trả lời ngắn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Một số nền văn minh trên đất nước VN (Trước 1858)	Văn minh Phù Nam	Nhận biết - Nêu được cơ sở hình thành văn minh Phù Nam - Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam: đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước (NLTH)	4			
			Thông hiểu - Văn hóa Ấn Độ ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển văn hóa Phù Nam? Cho một vài ví dụ	2			
			Vận dụng - Kinh tế Phù Nam so với Văn Lang-Âu Lạc có sự khác biệt nào ? (NLVD)	2			
		Văn minh Đại Việt	- Nhận biết: + Trình bày được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt về kế thừa văn minh Văn Lang - Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ. + Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt. + Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt.	2	1		

			<ul style="list-style-type: none"> + Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật. (NLTH) 				
			<p>- Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt. + Phân tích được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam + Trình bày những cơ sở hình thành của văn minh Đại Việt. Vì sao văn minh Đại Việt mang đậm bản sắc dân tộc? + Nêu và giải thích những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt trên các lĩnh vực: Chính trị Kinh tế Văn hóa – giáo dục + Phân tích vai trò của Nho giáo trong đời sống chính trị và xã hội Đại Việt. + Trình bày những đặc điểm nổi bật của nền giáo dục và khoa cử thời Đại Việt. + Vì sao nói văn minh Đại Việt vừa tiếp thu tinh hoa bên ngoài vừa giữ được bản sắc riêng? + Nêu những biểu hiện của tinh thần yêu nước trong văn minh Đại Việt. 	2	1		1
			<p>- Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam. + Những giá trị nào của văn minh Đại Việt vẫn còn có ý nghĩa đối với xã hội Việt Nam ngày nay + So sánh văn minh Đại Việt với một nền văn minh cổ đại (Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa...) để chỉ ra điểm giống và khác cơ bản. 		1		1

			<ul style="list-style-type: none"> + Rút ra bài học trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc hiện nay. + Em hãy liên hệ tinh thần yêu nước trong văn minh Đại Việt với trách nhiệm của học sinh ngày nay. + Nếu là một hướng dẫn viên du lịch, em sẽ giới thiệu như thế nào về văn minh Đại Việt để thu hút du khách quốc tế? + Phân tích vai trò của pháp luật (ví dụ: Hồng Đức) trong việc xây dựng và phát triển đất nước thời Đại Việt, từ đó liên hệ với vai trò của pháp luật hiện nay. <p>(NLVD)</p>				
2	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Các dân tộc trên đất nước Việt Nam	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đòi sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt nam, giữ gìn và phát huy giá trị đó - Đòi sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt nam, giữ gìn và phát huy giá trị đó - Nêu tên 3 dân tộc thiểu số mà em biết. - Trình bày sự phân bố chủ yếu của các dân tộc ở Việt Nam. - Kể tên một số nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc thiểu số. - Nêu khái niệm “cộng đồng các dân tộc Việt Nam”.(NLTH) 	2			1
			<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ với việc giữ gìn và phát huy giá trị đời sống vật chất hiện nay - Liên hệ với việc giữ gìn và phát huy giá trị đời sống tinh thần hiện nay - Trình bày đặc điểm chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. 	2			1

		<ul style="list-style-type: none"> - Vì sao nói các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết lâu đời? - Phân tích sự đa dạng về văn hóa giữa các dân tộc ở Việt Nam. - Giải thích vì sao các dân tộc ở Việt Nam lại có sự phân bố khác nhau theo vùng miền. - Trình bày vai trò của các dân tộc thiểu số trong lịch sử dựng nước và giữ nước. - Vì sao cần phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc? 				
		<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định một di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, cần làm gì để quảng bá hình ảnh di sản và bảo vệ di sản đó. <p>Các lễ hội gắn với nông nghiệp thường có những mục đích gì. Làm gì để tiếp tục phát huy giá trị lễ hội.(NLVD)</p>				

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 10**

Tên chủ đề	Nhận biết			Thông hiểu			Vận dụng			
	TN 4 lựa chọn	TN dạng Đ - S	TL	TN 4 lựa chọn	TN dạng Đ - S	TL	TN 4 lựa chọn	TN dạng Đ - S	TL	
Chủ đề 10. Địa lí dân cư	4				1					TN: 5 câu (2đ)
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ: %</i>	<i>Số câu: 4</i> <i>Số điểm:</i> <i>1.0 Tỉ lệ:</i> <i>10%</i>			<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm:</i> <i>1.0</i> <i>Tỉ lệ:10%</i>						
Chủ đề 11. Nguồn lực phát triển kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	6				1					TN: 7 câu (2.5đ)
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ: %</i>	<i>Số câu: 6</i> <i>Số điểm:</i> <i>1.5 Tỉ lệ:</i> <i>15%</i>			<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm:</i> <i>1.0</i> <i>Tỉ lệ:10%</i>						
Chủ đề 12. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	6				1					TN: 7 câu (2.5đ)
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ: %</i>	<i>Số câu: 6</i> <i>Số điểm:</i> <i>1.5 Tỉ lệ:</i> <i>15%</i>			<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm:</i> <i>1.0 Tỉ lệ:</i> <i>10%</i>						
Kĩ năng vẽ và nhận xét biểu đồ									1	TL: 1 câu (3.0 đ)

Số câu: Số điểm: Tỉ lệ: %									Số câu: 1 Số điểm: 3.0 Tỉ lệ: 30%	
TS câu: TS điểm: Tỉ lệ: %	Số câu: 16; Số điểm: 4.0đ Tỉ lệ: 40%			Số câu: 3; Số điểm: 3.0đ Tỉ lệ: 30%			Số câu: 1; Số điểm: 3.0đ Tỉ lệ: 30%			

TTCM



NGUYỄN THỊ ĐỨC

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 10

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chủ đề 10. Địa lí dân cư	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô, gia tăng dân số và cơ cấu dân số - Phân bố dân cư và đô thị hóa - Lao động và việc làm 	<p>Nhận biết: Trình bày được đặc điểm dân số, phân bố dân cư và đô thị hóa ở nước ta.</p> <p>Thông hiểu: Giải thích được ảnh hưởng của dân số, lao động đến phát triển kinh tế – xã hội.</p> <p>Vận dụng: Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ về dân số, lao động; liên hệ thực tế địa phương.</p>	4	1	
2	Chủ đề 11. Nguồn lực phát triển kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Các nguồn lực phát triển kinh tế (tự nhiên, kinh tế – xã hội) - Một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế (GDP, cơ cấu ngành, thu nhập bình quân...) 	<p>Nhận biết: Kể tên các nguồn lực phát triển kinh tế; nêu được một số tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế.</p> <p>Thông hiểu: Phân tích được vai trò của từng nguồn lực; giải thích ý nghĩa của các tiêu chí kinh tế.</p> <p>Vận dụng: Nhận xét bảng số liệu về GDP, cơ cấu kinh tế; liên hệ thực tế phát triển kinh tế địa phương.</p>	6	1	
3	Chủ đề 12. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Vai trò và đặc điểm của nông, lâm, thủy sản - Các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội ảnh hưởng - Sự phân bố các ngành 	<p>Nhận biết: Trình bày vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.</p> <p>Thông hiểu: Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội đến sự phát triển và phân bố.</p> <p>Vận dụng: Nhận xét bản đồ hoặc số liệu sản xuất; liên hệ thực tế sản xuất ở địa phương.</p>	6	1	
4	Kĩ năng vẽ và nhận xét biểu đồ		<p>Vận dụng Nắm vững kĩ năng vẽ và nhận xét biểu đồ</p>			1

Số câu/ loại câu		16 câu TNKQ	3 câu TN Đ-S	1 câu TL
Tổng hợp chung		40%	30%	30%

TTCM



NGUYỄN THỊ ĐỨC

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ NỘI DUNG THEO NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

KIỂM TRA HỌC KỲ II-Năm học: 2025-2026

MÔN GD&ĐT – KHỐI 10 (TRẮC NGHIỆM + TỰ LUẬN)

Thời gian làm bài: 45 phút

1. MA TRẬN

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy - Mức độ đánh giá										Tổng số câu		Điểm số
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)				PHẦN III (Tự luận 3 câu)			TL	TN	Tổng
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Biết	Hiểu	Vận dụng			
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
1	Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam	Bài 18: Nội dung cơ bản của HP về bộ máy nhà nước CHXHCNVN	2				1 (ĐSC 3a,b,c ,d)				1TL (TLC1)		1	3	25,0%
2	Hệ thống chính trị nước CHXHCNVN	Bài 19: Đặc điểm, cấu trúc và nguyên tắc của hệ thống chính trị VN	2	2					1 (ĐSC2 a,b,c,d)				1	5	20,0%
		Bài 20: Đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy	3	1							1TL (TLC2)		1	5	20,0%

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy - Mức độ đánh giá										Tổng số câu		Điểm số	
			PHẦN I (16 câu TN)			PHẦN II (3 câu TN ĐS)				PHẦN III (Tự luận 3 câu)			TL	TN	Tổng	
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Biết	Hiểu	Vận dụng				
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
		nhà nước CHXHCNVN														
		Bài 21: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ nước CHXHCNVN	3	1				1 (ĐSC 1a,b,c ,d)							6	20,0%
		Bài 22: Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân	2									1TL (TLC3)				15,0%
4	Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)		12TN	4TN			1TN	1TN	1TN	1TL	1TL	1TL	3	19		
6	Tổng số điểm		4,0 điểm			3,0 điểm				3,0 điểm					10 điểm	

Ghi chú:

- + **Phần 1:** 16 câu TNKQ 4 lựa chọn – 4,0 điểm
- + **Phần 2:** 3 câu TNĐS – 12 ý a) và b) – 3,0 điểm
- + **Phần 3:** 3 câu Tự Luận – 3,0 điểm

2. KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: GDKT&PL KHỐI 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Bài 18: Nội dung cơ bản của HP về bộ máy nhà nước CHXHCNVN	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm bộ máy nhà nước. - Kể tên các cơ quan trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. - Nêu được chức năng cơ bản của từng cơ quan. - Nhận biết được nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy nhà nước. - Phân biệt được chức năng của các cơ quan: lập pháp, hành pháp, tư pháp. 	2TN 1TL (TLC1)	1TN * (ĐSC 3 a,b,c,d)		
		Bài 19: Đặc điểm, cấu trúc và nguyên tắc của hệ thống chính trị VN	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm hệ thống chính trị. - Kể tên các thành phần của hệ thống chính trị Việt Nam. - Nêu được đặc điểm cơ bản của hệ thống chính trị Việt Nam. - Nhận biết được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động. 	2TN	2TN		1TN* (ĐSC2 a,b,c,d)

			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò của từng thành phần trong hệ thống chính trị. - Giải thích được các đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam. - Phân tích được cấu trúc của hệ thống chính trị. - Giải thích được nội dung các nguyên tắc tổ chức và hoạt động. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được vai trò của các tổ chức trong tình huống cụ thể. - Áp dụng kiến thức để giải thích các vấn đề thực tiễn liên quan đến hệ thống chính trị. - Phân tích được tình huống đơn giản có liên quan đến các thành phần trong hệ thống chính trị. 				
2	<p>Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p>	<p>Bài 20: Đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCNVN</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được đặc điểm của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. - Nêu được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. - Kể tên, nhận diện được một số nguyên tắc cơ bản (quyền lực thống nhất, pháp chế XHCN...). <p>Thông hiểu:</p>	<p>3TN</p>	<p>1TN 1TL (TLC2)</p>		

		<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung các đặc điểm của bộ máy nhà nước. - Giải thích được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động. - Phân tích được ý nghĩa của các nguyên tắc đối với hoạt động của nhà nước. 				
	<p>Bài 21: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ nước CHXHCNVN</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vị trí, chức năng của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ. - Kể tên một số nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản của từng cơ quan. - Nhận diện được vai trò của từng cơ quan trong bộ máy nhà nước. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ. - Phân biệt được chức năng của từng cơ quan. - Giải thích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong thực hiện quyền lực nhà nước. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được cơ quan có thẩm quyền trong các tình huống cụ thể. - Áp dụng kiến thức để giải thích hoạt động thực tiễn của các cơ quan. 	3TN	1TN	1TN* (ĐSC1 a,b,c,d)	

			- Phân tích tình huống đơn giản liên quan đến Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ.				
		Bài 22: Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. - Kể tên một số nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản của mỗi cơ quan - Nhận diện được vai trò của hai cơ quan trong bộ máy nhà nước. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định đúng cơ quan có thẩm quyền trong tình huống cụ thể. - Nhận xét hành vi liên quan đến hoạt động xét xử, kiểm sát. - Áp dụng kiến thức để giải quyết tình huống pháp luật đơn giản. - Giải thích cách xử lý phù hợp theo quy định pháp luật. 	2TN		1TL (TLC3)	
Tổng số câu				12TN 1TL	4TN 1TN* 1TL	1TN* 1TL	1TN*
Tổng điểm				4,0	3,0	2,0	1,0

(*) là trắc nghiệm ĐÚNG/SAI, mỗi câu gồm 4 ý.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II- NĂM HỌC: 2025 -2026

KHỐI 10

I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN KIỂM TRA

- Nội dung: Chủ đề 5 và chủ đề 6 GDĐP 10. Tỷ lệ kiến thức: 40% nhận biết, 30 % thông hiểu, 20 % vận dụng, 10% vận dụng cao.

- Hình thức kiểm tra: Trực tiếp, 70% trắc nghiệm, 30% tự luận

- Thời gian: 45 phút.

St t	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng số câu		Tổng thời gian	Tỉ lệ %	tổng số câu TN và TL
			NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		Vận dụng		Vận dụng cao						
			Câu hỏi TN	Thời gian	Câu hỏi TN	Thời gian	Câu hỏi TL	Thời gian	Câu hỏi TL	Thời gian	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL			
1	Chủ đề 5: Ô nhiễm môi trường	- Trình bày được nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.	4		3				1				22.5	50%	8

	<p>ở Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tác động và hậu quả của ô nhiễm môi trường đối với sự phát triển kinh tế địa phương. - Đề xuất được các biện pháp bảo vệ môi trường ở trường lớp và địa phương em. 													
2	<p>Chủ đề 6: Định hướng nghề nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu về nhu cầu nhân lực hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh. - Biết tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân để lựa chọn nghề nghiệp. - Biết thu thập, chọn lọc thông tin về các ngành nghề và thị trường lao động. - Dựa trên sở thích và năng lực bản thân, lựa chọn nghề phù hợp. 	4	3	1							22.5	20%	8	

		- Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp.													
Tổng			8		6		1		1		14	2	45 <i>phút</i>	100 <i>%</i>	16

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II- GDDP 10 - NĂM HỌC: 2025-2026

I. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN KIỂM TRA

- Nội dung: Chủ đề 5 và chủ đề 6. Tỷ lệ kiến thức: 40% nhận biết, 30 % thông hiểu, 20 % vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Hình thức kiểm tra: Trực tiếp, 70% trắc nghiệm, 30% tự luận
- Thời gian: 45 phút.

St t	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
				Câu hỏi TN	Câu hỏi TN	Câu hỏi TL	Câu hỏi TL

1	<p>Chủ đề 5: Ô nhiễm môi trường ở Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. - Nêu được tác động và hậu quả của ô nhiễm môi trường đối với sự phát triển kinh tế địa phương. - Đề xuất được các biện pháp bảo vệ môi trường ở trường lớp và địa phương em. 	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. - Nhận biết các dạng ô nhiễm môi trường tại TP. Hồ Chí Minh. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được tác động và hậu quả của ô nhiễm môi trường đối với đời sống con người, - Phân tích được hậu quả của ô nhiễm môi trường đối với phát triển kinh tế. <p>Vận dụng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất được các biện pháp bảo vệ môi trường ở trường lớp và địa phương em. 	4	6		1
2	<p>Chủ đề 6: Định hướng nghề nghiệp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu về nhu cầu nhân lực hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh. - Biết tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân để lựa chọn nghề nghiệp. - Biết thu thập, chọn lọc thông tin về các ngành nghề và thị trường lao động. 	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được một số ngành nghề xu hướng tại địa phương em. - Biết được khái niệm cơ bản về thị trường lao động và nhu cầu nhân lực. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết được một số tình huống liên quan đến lựa chọn nghề nghiệp. 	4	6	1	

	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên sở thích và năng lực bản thân, lựa chọn nghề phù hợp. - Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp. - Xây dựng kế hoạch học tập và rèn luyện cho bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được vai trò của việc thu thập thông tin, lựa chọn ngành nghề phù hợp. - Phân tích được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân để lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp. 				
Tổng số câu: 16			8	6	1	1

I. Mục đích yêu cầu:

- Kiến thức:* Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong bài 10, bài 12.
- Năng lực:* Đánh giá năng lực, nhận thức và tư duy qua những nội dung đã học, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thực hành các động tác theo yêu cầu
- Phẩm chất:* Giáo dục ý thức trung thực, tự giác, nghiêm túc trong quá trình kiểm tra.

II. Hình thức và số câu kiểm tra:

- Thực hành (10 điểm).
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. Ma trận

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH			Thời gian (Phút)
			Số CH	Thời gian (Phút)	Số CH	Thời gian (Phút)	Số CH	Thời gian (Phút)	Số CH	Thời gian (Phút)	TN	TH		
1	Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu	Ý nghĩa, trường hợp vận dụng các động tác	1	2,5	1	2,5						1	5	11
		Thực hành các động tác vận động trong chiến đấu					1	25				1	25	56
2	Kỹ thuật cấp cứu chuyển thương	Thực hành tập băng vết thương					1	15				1	15	33
Tổng			1	2,5	1	2,5	1	40			0	3	45	100
Tỉ lệ (%)			5,5		5,5		89		00					

Tỉ lệ chung (%)		11	89				
-----------------	--	----	----	--	--	--	--

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026

Môn: GDQP- lớp 10 (Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: CHIẾN THUẬT BỘ BINH (CÁC TƯ THẾ, ĐỘNG TÁC VẬN ĐỘNG CƠ BẢN TRONG CHIẾN ĐẤU)	Ý nghĩa, trường hợp vận dụng của các động tác vận động cơ bản trong chiến đấu	Nhận biết: Nắm được ý nghĩa cơ bản về các động tác vận động cơ bản trong chiến đấu Thông hiểu: Hiểu được cách thực hiện các cử động, khẩu lệnh động tác vận động cơ bản trong chiến đấu	(1 đ)	(1 đ)		
		Thực hành các động tác vận động cơ bản trong chiến đấu	Vận dụng: Thực hành các động tác vận động cơ bản trong chiến đấu (Đi khom, bò cao hai chân một tay, lê cao, lê thấp, trườn trên địa hình bằng phẳng)				
2	Chủ đề: PHÒNG THỦ DÂN SỰ (KỸ THUẬT CẤP CỨU CHUYÊN THƯƠNG)	Thực hành băng vết thương	Vận dụng: Vận dụng thực hành băng vết thương (băng cánh tay dưới theo kiểu số 8)			(3 đ)	
Tổng số câu, điểm				1 (1 đ)	1 (1 đ)	1 (8 đ)	

Tỉ lệ % các mức độ nhận thức		10%	10%	80%	
-------------------------------------	--	------------	------------	------------	--

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:* Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong kỹ thuật xuất phát bơi trườn sấp và bơi ếch.
- Năng lực:* Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:* Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (5 điểm) và thực hành (5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH			Thời gian (phút)
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Kỹ thuật bơi trườn sấp	Kỹ thuật bơi ếch	1	1	1	1	3	3			5		5	50
		Kỹ thuật bơi trườn sấp	1	1	1	1	3	3			5		5	

		Thực hành (chọn 1 trong 2 đề) - Đề 1: Bơi trườn sấp 50m tính thời gian - Đề 2: Bơi ếch 50m tính thời gian								1	30		1	30	50
		Tổng	2	2	2	2	6	6	1	30					
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		30		50						

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026

Môn: GDTC Lớp 10 – BƠI LỘI (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Kĩ thuật bơi trườn sấp	Kĩ thuật bơi ếch	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nhận ra tư thế cơ bản của bơi ếch: thân người nằm sấp, tay quạt sang ngang rồi khép lại, chân co và đạp ra sau. Biết các giai đoạn chính: động tác tay, động tác chân, thở và phối hợp toàn thân. - Thông hiểu: Giải thích được vì sao phải phối hợp tay, chân và nhịp thở đúng lúc. Phân biệt được lỗi thường gặp như đạp chân không đúng, tay quạt quá rộng hoặc ngẩng đầu quá cao. - Vận dụng: Thực hiện được các động tác tay, chân và thở đúng kỹ thuật; phối hợp hoàn chỉnh động tác bơi ếch trong thực tế. Vận dụng kiểu bơi ếch để bơi quãng ngắn, quãng dài hoặc tham gia học tập, rèn luyện sức khỏe. 	1 (0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Kĩ thuật bơi trườn sấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nhận ra tư thế cơ bản: người nằm sấp, tay quạt nước luân phiên, chân đạp liên tục. Biết các bộ phận phối hợp trong bơi trườn sấp gồm tay, chân, thân người và nhịp thở. - Thông hiểu: Giải thích được vì sao cần phối hợp nhịp nhàng giữa tay, chân và hơi thở. Hiểu rằng tay tạo lực kéo chính, chân giúp giữ thẳng bằng và hỗ trợ di chuyển. Phân biệt được các lỗi thường gặp như ngẩng đầu quá cao, đạp chân quá mạnh hoặc thở sai nhịp. - Vận dụng: Thực hiện đúng động tác tay, chân và thở của kiểu bơi trườn sấp. Phối hợp hoàn chỉnh các động tác để bơi được một quãng ngắn. Vận dụng kỹ thuật để bơi nhanh, tiết kiệm sức và sửa các lỗi sai khi thực hành. 	1(0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	

		<p>Thực hành (chọn 1 trong 2 đề)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề 1: Bơi trườn sấp 50m tính thời gian - Đề 2: Bơi ếch 50m tính thời gian 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: nhận biết kiểu bơi - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng nhịp độ, biên độ. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học. 				1 (5đ)
--	--	---	--	--	--	--	--------

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:* Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: Kỹ thuật chuyên bóng cao tay và phát bóng cao tay.
- Năng lực:* Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:* Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (5 điểm) và thực hành (5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III.MA TRẬN

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH			Thời gian (phút)
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Chủ đề 1: Kỹ thuật chuyên bóng thấp tay và phát bóng thấp tay.	Kỹ thuật chuyên bóng cao tay.	1	1	1	1	3	3			5		5	50
		Kỹ thuật phát bóng cao tay.	1	1	1	1	3	3			5		5	

		Thực hành: Kỹ thuật chuyền bóng cao tay.							1	15				25
		Thực hành: Kỹ thuật phát bóng cao tay.							1	20				25
Tổng			2	2	2	2	6	6			10		10	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		30		50		50			

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026

Môn: GDTC Lớp 10 – BÓNG CHUYỀN (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kỹ thuật chuyên bóng cao tay và phát bóng cao tay.	Kỹ thuật chuyên bóng cao tay	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật chuyên bóng cao tay đúng kỹ thuật. - Thông hiểu: Thực hiện động tác đúng tư thế, có thể sửa lỗi sai cho bạn tập. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào luyện tập và thi đấu thực tế. - Vận dụng cao: Phối hợp kỹ thuật linh hoạt trong thi đấu và tập luyện. 	1 (0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Kỹ thuật phát bóng cao tay	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật phát bóng cao tay đúng kỹ thuật. - Thông hiểu: Thực hiện động tác đúng tư thế, có thể sửa lỗi sai cho bạn tập. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào luyện tập và thi đấu thực tế. - Vận dụng cao: Phối hợp kỹ thuật linh hoạt trong thi đấu và tập luyện. 	1(0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Thực hành: Kỹ thuật chuyên bóng cao tay	<ul style="list-style-type: none"> - Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi chuyên bóng. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng chuyên. 				1(2,5 đ)
		Thực hành: Kỹ thuật phát bóng cao tay	<ul style="list-style-type: none"> - Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi phát bóng. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng chuyên. 				1(2,5 đ)

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:* Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 4: Kỹ thuật ném biên và đánh đầu.
- Năng lực:* Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:* Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (5 điểm) và thực hành (5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Chủ đề 4: Kỹ thuật ném biên và đánh đầu	Kỹ thuật ném biên.	1	1	1	1	3	3			5		5	50
		Kỹ thuật tại chỗ đánh đầu bằng trán giữa.	1	1	1	1	3	3			5		5	

		Thực hành: Kỹ thuật ném biên.							1	18				25
		Thực hành: Kỹ thuật tại chỗ đánh đầu bằng trán giữa.							1	17				25
Tổng			2	2	2	2	6	6			10		10	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		30		50		50			

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026

Môn: GDTC Lớp 10 – BÓNG ĐÁ (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kĩ thuật ném biên và đánh đầu.	Kĩ thuật ném biên.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kĩ thuật ném biên. - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học. 	1 (0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Kĩ thuật tại chỗ đánh đầu bằng trán giữa.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kĩ thuật tại chỗ đánh đầu bằng trán giữa. - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học. 	1(0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Thực hành: Kĩ thuật ném biên.	<ul style="list-style-type: none"> - Thông hiểu: Nắm được kĩ thuật ném biên. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng đá. 				1(2,5 đ)
		Thực hành: Kĩ thuật tại chỗ đánh đầu bằng trán giữa.	<ul style="list-style-type: none"> - Thông hiểu: Nắm được kĩ thuật tại chỗ đánh đầu bằng trán giữa. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng đá. 				1(2,5 đ)

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:** Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: Kỹ thuật di chuyển và chuyền bóng
- Năng lực:** Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:** Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (5 điểm) và thực hành (5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

S T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH			Thời gian (phút)
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
b1	Chủ đề 1: Kỹ thuật di chuyển và	Kỹ thuật chuyền bóng một tay trên cao	1	1	1	1	3	3			5		5	50
		Kỹ thuật chuyền, bắt bóng và ném rổ cự ly 8-12m	1	1	1	1	3	3			5		5	

	chuyên bóng	Thực hành: Kỹ thuật chuyên bóng một tay trên cao							1	15				25
		Thực hành: Kỹ thuật chuyên, bắt bóng và ném rổ cự ly 8-12m							1	20				25
Tổng			2	2	2	2	6	6			10		10	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		30		50		50			

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026
Môn: GDTC Lớp 10- BÓNG RỔ (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kỹ thuật di chuyển và chuyên bóng.	Kỹ thuật chuyên bóng một tay trên cao	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật chuyên bóng một tay trên cao . - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học. 	1 (0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Kỹ thuật chuyên, bắt bóng và ném rổ cự ly 8-12m	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật chuyên, bắt bóng và ném rổ cự ly 8-12m . - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học. 	1(0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Thực hành: Kỹ thuật chuyên bóng một tay trên cao	<ul style="list-style-type: none"> - Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi chuyên bóng. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng rổ. 				1(2,5 đ)
		Thực hành: chuyên, bắt bóng và ném rổ cự ly 8-12m	<ul style="list-style-type: none"> - Thông hiểu: Nắm được một số trò chơi chuyên bắt bóng. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu bóng rổ. 				1(2,5 đ)

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

- Kiến thức:* Đánh giá kết quả học tập của học sinh sau khi học xong Chủ đề 1: Kỹ thuật Bỏ nhỏ cầu chéo.
- Năng lực:* Đánh giá các năng lực chung bao gồm năng lực tự học và tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Phẩm chất:* Giúp học sinh tiếp cận và khuyến khích phát triển các phẩm chất chủ yếu.

II. HÌNH THỨC VÀ SỐ CÂU KIỂM TRA

- Trắc nghiệm 10 câu (5 điểm) và thực hành (5 điểm)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

III. MA TRẬN

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm %	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		Số CH			Thời gian (phút)
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Chủ đề 1: Kỹ thuật bỏ nhỏ cầu chéo.	Kỹ thuật bỏ nhỏ cầu cầu chéo thuận tay.	1	1	1	1	3	3			5		5	50
		Kỹ thuật bỏ nhỏ cầu chéo trái tay.	1	1	1	1	3	3			5		5	

		Thực hành: Kỹ thuật bỏ nhỏ cầu chéo thuận tay.							1	15				25
		Thực hành: Kỹ thuật bỏ nhỏ cầu chéo trái tay.							1	20				25
Tổng			2	2	2	2	6	6			10		10	100
Tỉ lệ % mức độ nhận thức			10		10		30		50		50			

IV. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2025-2026

Môn: GDTC Lớp 10 - CẦU LÔNG (Trắc nghiệm và Thực hành)

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề: Kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo.	Kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo thuận tay.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo thuận tay. - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học. 	1 (0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo trái tay.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết: Nắm và thực hiện được các động tác kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo trái tay. - Thông hiểu: Thực hiện các động tác đúng biên độ, có thể sửa lỗi sai của bạn. - Vận dụng: Vận dụng bài học vào cuộc sống hằng ngày; tự tập luyện các động tác tại nhà để nâng cao khả năng tự học. 	1(0,5 đ)	1(0,5 đ)	3(1,5 đ)	
		Thực hành: Kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo thuận tay.	<ul style="list-style-type: none"> - Thông hiểu: Nắm được kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo thuận tay. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu cầu lông. 				1(2,5 đ)
		Thực hành: Kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo trái tay	<ul style="list-style-type: none"> - Thông hiểu: Nắm được kĩ thuật bỏ nhỏ cầu chéo trái tay. - Vận dụng: Luyện tập, rèn luyện thể dục hàng ngày, thi đấu cầu lông. 				1(2,5 đ)

Trường TH- THCS-THPT Ngô Thời Nhiệm

Tổ: Giáo dục Nghệ Thuật

Bộ môn: Âm nhạc

ĐẶC TẢ NỘI DUNG ÂM NHẠC LỚP 10 HỌC KÌ II

TT	Mạch nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Hình thức đánh giá	
				Thường xuyên	Định kì
1	Thanh nhạc	Bài 1: Tư thế và hơi thở trong ca hát. - Nối vòng tay lớn (Nhạc và lời: Trịnh Công Sơn). - Hoa Kim ngân (Nhạc: Ivan Petrovich Larionov; Phong dịch lời Việt: Lê Minh Phước). Bài 2: Hát liền tiếng. - Con đường đến trường (Nhạc và lời: Phạm Đăng Khương). - Thầy giáo của tôi (Nhạc và lời: Hoàng Bình). 3. Bài 3: Hát nảy tiếng. Nhạc rừng (Nhạc và lời: Hoàng Việt) 4. Bài 4: Hát lướt nhanh và hát luyến âm. - Bay lên nòi giống Tiên Rồng (Nhạc và lời: Thanh Tùng)	Nhận biết: - Nêu được tên bài hát, tên tác giả, nội dung, thể loại hoặc giá trị nghệ thuật của bài hát. - Nhận biết được câu, đoạn trong bài hát có hình thức rõ ràng.	X	X
			Thông hiểu: - Cảm nhận được sắc thái và tình cảm của bài hát, sự hoà quyện của các bè. - Biết nhận xét, đánh giá về việc trình diễn bài hát của bản thân hoặc người khác.	X	X
			Vận dụng: - Hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái. - Hát rõ lời và thuộc lời; điều tiết hơi thở hợp lí; mở rộng âm vực; duy trì được tốc độ ổn định. - Biết hát đơn ca, song ca; hát tập ca, đồng ca với 2 hoặc 3 bè đơn giản. - Biết điều chỉnh giọng hát để tạo nên sự hài hoà; biểu lộ cảm xúc phù hợp với tính chất âm nhạc	X	X
				X	X

			- Biết hát hợp xướng đơn giản	X	X
			- Biết hát kết hợp gõ đệm, vận động hoặc đánh nhịp	X	X
			- Biết dàn dựng và biểu diễn bài hát, bài hợp xướng ở trong và ngoài nhà trường.	X	

2	Nhạc cụ - Đàn phím điện tử	1. Bài 1: Làm quen với đàn phím điện tử. - Bài luyện ngón. 2. Bài 2: Kỹ thuật đàn rời tiếng. Đàn hợp âm: - Đàn gà con (Nhạc Pháp). - The traffic cop (Nhạc nước ngoài). 3. Bài 3: Kỹ thuật đàn liền tiếng. Đàn hợp âm: - Run away river (Nhạc nước ngoài). - Silent night (Franz Gruber). 4. Bài 4: Kỹ thuật đàn nảy tiếng. Đàn hợp âm: - London bridge is falling down (Nhạc nước ngoài). - Jingle Bells (James Lord Pierpont). 5. Bài 5: Xác định tiết điệu đệm. - Bài thực hành: Danube waves. 6. Bài 6: Đệm hát. - Bài thực hành: Khát vọng tuổi trẻ. 7. Bài 7: Độc tấu. - Bài thực hành: Nhớ ơn thầy cô. - Bài thực hành: Con đường đến trường.	Nhận biết: - Biết chơi nhạc cụ đúng tư thế.	X	
			Thông hiểu: - Biết nhận xét về cách chơi nhạc cụ của bản thân hoặc người khác. - Biết bảo quản nhạc cụ và điều chỉnh âm thanh đúng cách.	X	
			Vận dụng: 5. Biết chơi nhạc cụ đúng kỹ thuật. 6. Tự làm được nhạc cụ gõ từ chất liệu có sẵn.	X	X
			- Thể hiện đúng cao độ, trường độ, sắc thái các bài tập tiết tấu, giai điệu, hòa âm; duy trì được tốc độ ổn định.	X	X
			- Biết chơi nhạc cụ với hình thức độc tấu và hoà tấu.	X	X
			- Bước đầu biết xác định tiết điệu và đặt hợp âm chính cho bản nhạc; biết ứng tác và biến tấu đơn giản khi chơi nhạc cụ.	X	X
- Biết điều chỉnh cường độ để tạo nên sự hài hoà; biểu lộ cảm xúc phù hợp với tính chất âm nhạc.	X	X			
- Biết kết hợp các loại nhạc cụ để hoà tấu hoặc đệm cho bài hát.	X	X			
- Biết biểu diễn nhạc cụ ở trong và ngoài nhà trường với hình thức phù hợp.	X				

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2025-2026
MÔN MĨ THUẬT LỚP 10

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
Mĩ thuật ứng dụng	Yếu tố và nguyên lí tạo hình: - Kết hợp: Chấm, nét, hình, mảng, màu sắc, đậm nhạt, chữ viết. - Nguyên lí: Cân bằng, nhấn mạnh, nhịp điệu, hài hòa. Thể loại: Thiết kế Đồ họa (Thiết kế bìa sách) Hoạt động thực hành: - Sáng tạo bìa sách và thuyết minh. Định hướng chủ đề: Văn hóa - Xã hội - Giáo dục	1. Nhận biết: - Xác định được tên sách, thể loại sách và đối tượng độc giả hướng tới. 2. Thông hiểu: - Lựa chọn được chất liệu và hình thức tạo hình (vẽ, xé dán...) phù hợp với phong cách của cuốn sách. 3. Vận dụng: - Vận dụng tốt các yếu tố tạo hình và nguyên lí nhấn mạnh để làm nổi bật tên sách và hình ảnh chủ đạo. - Trình bày được thông tin giới thiệu tác phẩm rõ ràng. 4. Vận dụng cao: - Sản phẩm có tính thẩm mỹ, chuyên nghiệp, có khả năng ứng dụng vào thực tế in ấn và xuất bản.